TỔNG HỢP CÂU, CỤM, IDOM THƯỜNG GẶP (TRONG ĐỀ THI THPT TIẾNG ANH)

1. **Blame sb for doing st** : đổ lỗi cho ai đã làm gì = **Blame st on st**
2. **Prevent/stop/ hinder sb from doing st** : ngăn, cản trở ai làm gì
3. **Accuse sb of doing st** : buộc tội ai làm gì
4. **Criticize sb for doing st:** chỉ trích ai làm gì
5. **Scold/ reproach sb for doing st** : trách mắng ai làm gì
6. **Congratulate sb on st/ doing st** : chúc mừng ai vì điều gì
7. **Compliment sb on st/ doing st:** khen ngợi ai vì điều gì
8. **Apologize to sb for doing st**: xin lỗi ai vì điều gì
9. **Have / trouble difficuty (in)doing st :** gặp khó khăn khi làm gì
10. **Have intention of doing st = intend to V**: dự định làm gì
11. **Be successful in doing st = manage to do st:** thành công việc gì
12. **Ban sb on doing st = forbid sb to do st:** cấm ai làm gì
13. **Forgive sb for doing st:** tha thứ cho ai
14. **Suspect sb of doing st :** nghi ngờ ai
15. **Warn sb not to do st/ against doing st:** cảnh báo ai về điều gì
16. **Remind sb of doing st** : nhắc nhở ai làm gì
17. **Insist sb on doing st** khăng khăng, nào nỉ làm gì
18. **Refrain oneself from doing st : tự** kiềm chế k làm gì
19. **Prob sb into doing st :** thôi thúc ai làm gì
20. **Have chance to do st = have opportunity of doing st** : có cơ hội làm gì C
21. **ontribute to st = make contribution to** đóng góp, Cống hiến
22. **Opposed to st/doing st= be strongly against st/doing st**: phản đối
23. **Be enough on doing st :** kiệt sức vì công việc gì
24. **Make up one's mind = decide:** quyết định
25. **Fall in love with sb :** yêu ai
26. **Ask sb for a favor:** hỏi sự giúp đỡ của
27. **Keep in touch with sb** : giữ liên lạc với ai
28. **Get on well with sb** : quan hệ tốt với ai
29. **Let sb down** : làm ai thất vọng
30. **Take up a hobby** : bắt đầu 1 sơ thích nào đó
31. **Get into the habit of doing st** : bắt đầu 1 thói quen nào đó
32. **Provide sb with st= provide st to sb :** cung cấp cho ai cái gì
33. **To come to term with sb = agree with sb**
34. **Catch on with sb = become popular with sb**: phổ biến
35. **Be angry with sb about st** : tức giận ai về điều gì
36. **Take an examination in st :** thi cái gì Get one's permission : xin phép ai
37. **Consult with sb about st:** thảo luận với ai về vấn đề gì
38. **Struggle against sb for st:** đấu tranh với ai vì điều gỉ

39. **Concur with sb about st :** đồng tình, tán thành
40. **Borrow st from sb** mượn ai cái gì
41. **Admire sb for st** ngưỡng mộ ai vì điều gì
42. **Approve sb of** st : tán thành
43. **To the best of one's knowledge / capacity :** theo như hiểu biết, khả năng của ai
44. **Come as no surprise to sb :** chả có gì ngạc nhiên với ai
45. **Make allowance for :** chiếu cố đến
46. **Agree with sb on some numbers of st:** đồng ý với ai một vài điểm của vấn đề
47. **Put pressure/stress on sb = put sb under pressure** gây áp lực cho ai
48. **Give sb a ring = make sb a call = telephone/call sb**
49. **Be efficient at doing st :** hiệu quả khi làm gì
50. **Grateful to sb for st: c**ảm kích ai vì điều gì
51. **Make use of st:** tận dụng
52. **Make the most of st** : đem lại hiểu quả từ cái gì
53. **Make the best of sb : t**ận dụng khả năng của ai
54. **Take advantage of sb :** lợi dụng ai
55. **Do away with st:** xoá bỏ
56. **Force of habbit :** nói quen mồm
57. **Encounter difficulty** đối mặt với khó khăn thách thức
58. **In the middle of doing st** : đang trong quá trình làm gì
59. **Give sb a lift to swhere: c**ho ai đi nhờ đến đâu
60. **Take notice of st = pay attention to st= keep an eye on** : chú ý
61. **Make/ put impression on sb** :tạo ấn tượng với ai
62. **On the brink of extinction= be** in danger : có nguy cơ tuyệt chủng
63. **Try/do one's best** gắng hết sức
64. **Decide against doing st** quyết định chống lại điieu gì
65. **Do sb a favor = lift sb a finger = give sb a hand** giúp ai
66. **Take st/sb for granted :** coi cái gì đó là bt
67. **In favor of st** thích cái gì
68. **Come to power :** nắm quyền ngự trị
69. **Draw a conclusion** : rút ra kết luận
70. **Under the impression :** có cảm tưởng
71. **Go down with st** mắc bệnh
72. **Attempt the life of sb** ám hại
73. **Force of will** sức mạnh ý chí
74. **Lose control of one's temper.** K kiềm chế được
75. **Burst/ shed into tear** bật khóc
76. **Burst out laughing** bật cười
77. **Burst into laughter** bật tiếng cười

78. **Tell one from the other = tell st/sb apart** phân biệt
79. **Take note of st** ghi chép
80. **Give way to** nhường đường
81. **At the request of sb** theo yêu cầu của ai
82. **Under the threat of st** lo sợ điều gì
83. **Conform to the rule/ regulation** tuân theo luật
84. **Make/pay a visit to swhere/sb :** thăm ai, cái gì
85. **Have sb over for st = invite sb to do st** mời ai làm gì
86. Know **sb by sight** biết mặt k biết tên
87. **Be up to sb :** tuỳ ai
88. **Put an end to st** : kêt thúc
89. **Put st at one's diposal** tuỳ ý ai sử dụng
90. **Bear relation/ resemblance to st :** mang mối liên quan, nét giống với cái gì
91. **In chargr of sb** : trách nhiệm ai
92. **In the charge of sb** : do ai quản lí
93. Know**/ say for certain =** know**/say for sure:** chắc chắn
94. **Come into being = come into existence** tồn tại, bắt đầu pt
95. **Pick one's brain = ask sb question**
96. **Jump/leap into conclusion** vội vàng đưa ra kết luận
97. **For the sack of st:** vì lợi ích cái gì
98. **Reaction to st**: phản ứng
99. **Get the sack = get sacked** bị đuổi
100. With respect to = in view of = as /with regard to = in term of xét về mặt, khía cạnh
101. Take/assume responsibility for st nhận trách nhiệm
102. Place confidence in sb tin tưởng ai
103. Peg away at st kiên trì làm gì
104. Make a vacation in swhere
105. = make a tour of swhere đi nghỉ, du lịch ở đâu
106. Make a fool of sb : đánh lừa ai
107. Make profit on doing st : đc lợi khi làm gì
108. Lay stress on st nhấn mạnh điều gì
109. Lay the foundation for st đặt nền móng, nền tảng cho cái gì
110. Get the better of sb = gain an advantage over sb thắng ai
111. Drive sb to desperation dồn ai vào thế tuyệt vọng
112. Do st for profit làm gì vì lợi nhuận
113. Commit oneself to do st hứa làm gì
114. Set on doing st có ý định làm gì
115. Be dear of one's advice làm thinh với lời khuyên của ai
116. Be eager in the pursuit of st thiết tha theo đuổi cái gì

117. Play joke on sb trêu chọc ai
118. Find fault with sb = criticize sb k vừa ý
119. Be dying for st/ doing st thèm muốn, khao khát làm gì
120. Stand a chance of doing st có cơ hội
121. Set in one's way bảo thủ
122. Have a pain in đau ở đâu Serve a sentence lãnh án
123. By an unfortunate oversight do sơ suất
124. Live beyond one's means sống vượt quá khả năng kinh tế
125. At a loss to do st : bối rối, lúng túng
126. As a matter of fact trên thực tế
127. As far as I am concerned theo như tôi biết
128. Be Held responsible for st bị đổ trách nhiệm
129. While away the time giết thời gian
130. Live /come up to one's expectation : đáp ứng mong mỏi của ai
131. Stay in control = stay calm bình tĩnh
132. Have a row with sb = have a quarrel with sb cãi nhau với ai
133. Draw/ attraction one's attention thu hút sự chú ý
134. Pay the way for = support hỗ trợ
135. Have high opinion of sb = highly value sb đánh giá cao
136. In the long run = in the end = finally
137. By the run: ngay lập tức = at first hand= on the spot
138. By the way : nhân đây, nhân tiện
139. By mistake : do sơ suất, vô tình
140. By far : rõ ràng hiển nhiên
141. By all means chắc chắn
142. By no means : hoàn toàn không
143. By degrees dần dần, từng chút một
144. Old hand: người có kinh nghiệm và tay nghề
145. Eager beaver: người đam mê làm việc vất vả
146. Part and parcel : phần thiết yếu
147. Ins and outs : chi tiết, ngọn nguồn
148. Turn the lock back : vặn ngược thòi gian
149. Fight Tooth and nail : bằng mọi cách
150. Grain of sand: hạt cát
151. The like = so on : vân vân.., tương tự
152. In the event of st = in case + clause : trong trường hợp
153. All year around : quanh năm
154. Haggle over the price: mặc cả
155. Go any lengths = do anything

156. Between you and me= in confidence: bí mật giữ chúng ta
157. Water off a duck's back nước đổ đầu vịt
158. Not in the leat= in particular: đặc biêtk
159. Help yourself to anything: tự phục vụ bất kì điều gì bạn thích
160. Take it or leave it: lấy hay không thì tuỳ
161. Spend money like water: tiêu tiền như nước
162. Rain cats and dogs mưa tầm tã
163. On the move : tiến bộ, hay đi lại , di chuyển
164. From the heart : thật lòng
165. On purpose cố ý
166. At first sight : thoạt nhìn
167. On one's own = by oneself
168. Under the weather : không khoẻ
169. Off one's head điên cuồng
170. With the exception of : ngoại trừ, ngoài ra
171. On the edge of one's seat hào hứng
172. A Pack of lies = a tissue of lies chuyện bịa đặt
173. .....Every other day : cứ cách 2 ngày 1 lần (tương tự every other week: 2 tuần 1 lần ...)
174. Upon reflection = on the second thought: suy nghĩ kĩ lại
175. As long as your arm : rất dài
176. On one's feet : ổn định lại
177. Once in a blue moon : rarely, seldom
178. Be/ Stay in control : đang kiểm xoát, điều khiển
179. Under control = under supervision : bị giám sát, điều khiển
180. Every now and then : often
181. Get worked up: trở nên giận dữ
182. Chalk and cheese : khác xa
183. Far and wide : rộng khắp, khắp nơi khắp chốn
184. Take effect có hiệu lực
185. Out of the blue= = all of a sudden =suddenly bất thình lình, đột ngột
186. Put st into work diễn đạt điều gì thành lời
187. In the face of st: mặc dù khó khăn
188. Be pressed for time: bị dồn nén thời gian
189. Have st(nothing)to do with sb: liên quan , k liên quan đến ai
190. Have no choice/alternative/option but to do st: không còn lựa chọn nào khác ngoài việc...
191. Cross one's head thoáng qua
192. Out of the question = impossible

193. Out of stock hết hàng
194. Out of date hết hạn
195. Out of ordinary = unusual
196. Out of work thất nghiệp
197. Out of order hỏng
198. Out of fashion lỗi mốt
199. Out of practice không tập luyện thường xuyên
200. Out of control ngoài tầm kiểm soát
201. Out of danger hết nguy hiểm
202. Out of reach ngoài tầm với
203. Out of use hết sử dụng
204. Out of money hết tiền
205. out of place : sai chỗ
206. out of mind : crazy
207. From time to time = at times = sometimes
208. Make end meet: đáp ứng nhu cầu tối thiểu
209. In the right frame of mind : hợp tâm trạng
210. Cost an arm and a leg giá cắt cổ
211. Make believe = pretend giả vờ
212. All a hundred đến cả trăm
213. Go blank trở nên trống rỗng
214. Through thick and thin trong bất kì đkien nào
215. To name but a few: kể ra thì vô số , chỉ kể 1 chút thôi
216. Be open to questio = not certain
217. Smell a rat: nghi ngờ
218. Back of one's hand rõ như lòng bàn tay
219. Change horse in mid streams : rẽ ngang
220. Get nowhere= come to nothing : không đạt được gì, chả đến đâu
221. Act one's age: cư xử như người lớn
222. Still waters run deep: tẩm ngẩm tầm ngầm mà đánh chết voi
223. Take a leave of chào tạm biệt
224. Be in one's shoes: đặt vào vịt trí của ai
225. A bag of bones: gầy dơ xương
226. A firm as a rock trơ như đá
227. Hit the roof tức giận
228. Pay through the nose for st: trả tiền cho cái gì với giá cắt cổ
229. By and large = in general : nhìn chung
230. Time and tide wait for no man: thời gian không chờ đợi ai
231. A gust of wind : cơn gió

232. Talk through one's hat: nói khoác
233. Through no fault of one's own: không phải lỗi của ai
234. The last straw : giọt nước tràn ly
235. Fly off the handle : dễ nổi nóng
➔ He's extremely irritable - he flies off the handle at the slightest thing
236. On hand : có sẵn để làm gì
➔ Are there enough people on hand to hold a meeting?
237. Keep sb in the dark = keep secret : không cho ai biết điều gì
➔ he complained about being kept in the dark about the change of the plan
238. As pleased as punch : rất hài lòng, rất vui'
➔ How does she feel about becoming a Champion?' 'She's as pleased as Punch.
239. 'Draw a close = come to end : đi đến kết thúc
240. Under Lock and key : kĩ lưỡng, an toàn
➔ Her jewellery is securely under lock and key at the bank.
241. Odd and ends: lỉnh kinh
➔ There were lots of odds and ends in the attic, but nothing of real value
242. On and off : chốc lát, thỉnh thoảng
➔ I've had toothache on and off for a couple of months.
243. Over and over (again) : lặp lại
➔ "the unknown word turned up over and over again in the text
244. "On and on : liên tục, quá nhiều
➔ You tend to write on and on. Try to focus on one point and leave it at that
245. Safe and sound : bình yên vô sự
246. Stuff and nonsense: vớ vẩn, ngớ ngẩn
➔ Come on! Don't give me all that stuff and nonsense!
247. Touch- and -go : liều lĩnh, không chắc chắc
➔ The doctor says that it's touch-and-go whether Mary will be okay
248. Up and about/ around : đủ khỏe để ra khỏi giường (bị ốm, thương)
➔ A day after the surgery Mom was up and around
249. Ups and downs : thăng trầm
➔ I've had my ups and downs, but in general life has been good to me
250. Ways and means = by all means
251. Wear and tear : hao mòn
252. A storm in a tea cup : chuyện bé xé to
➔ I think it's all a storm in a teacup - there's probably no danger to public health at all.
253. Get into hot water= get into trouble
254. Go through a bad patch : trải qua khó khăn
255. get on Like a horse on fire : rất mạnh mẽ, nhanh

➔ I was worried that they wouldn't like each other, but in fact they're getting on like a house on fire.

256. Two peas in a pod = similar
257. Make excuse : nguỵ biện, lí do
258. Have ants in one's pant: bồn chồn háo hức

➔ She's got ants in her pants because she's going to a party tonight.

259. Take one's breath away : làm ai ngạc nhiên, khó thở

➔ The beauty of the Taj Mahal took my breath away.

260. Kill two birds with one stone : 1 công đôi việc

➔ I killed two birds with one stone and saw some old friends while I was in Leeds visiting my parents.

261. Hit the nail on the head: nói đúng (gãi đúng chỗ ngứa)
262. Put two and two together : đoán chắc điều gì, cứ thế mà suy ra

➔ I didn't tell her my husband had left, but she'd noticed his car was missing and put two and two together.

263. Give account on st : kể
264. Around the clock = all day
265. By the book : theo quy trình
266. Ingratiate oneself with sb : làm cho mình đc yêu mến bởi ai đó
267. Rough guess : đoán đại
268. Feel off color= under the weather : không khoẻ
269. A square peg into a round hole: nồi tròn vung méo (chỉ sự không phù hợp)
270. In dire need of : rất cần
271. Call it a day : ngừng làm việc

➔ Call it a night nếu bạn đang làm việc vào buổi tối và bạn quyết định ngừng làm và về nhà

272. As different as night and day : khác nhau hoàn toàn
273. As plain as day : rõ như ban ngày
274. Day in and day out : lặp đi lặp lại, ngày nào cũng vậy
275. Pull one's leg : trêu ai
276. All over the world = right cross the world
277. Keep a upper lip : khả năng chịu đựng
278. Make a fuss : làm ầm lên
279. Over the moon= walk/ float on air = very happy
280. Hold water : có vẻ đúng

➔ Most of the arguments put forward by our opponents simply do not hold water.

281. Sell sb down the river : phản bội ai

➔ Bill told everything he knew about Bob, and that sold Bob down the river

282. Make heavy weather of st: làm cái gì đó khó khăn hơn thực tế

283. Cost the earth : chi phí cao
284. Come rain or shine dù có vđ gì xảy ra
285. Don't worry. I'll be there come rain or shine.
286. Steal one's thunder: bất ngờ vì ai làm điều gì đó lần đầu
287. Not see sb for dust: không thấy ai vì họ đã đi rất xa
288. Swim against the tide/stream: ngược ý
289. Wide offf the mark : inaccurate
290. Prim and proper : cứng nhắc
291. Give sb the creeps : làm ai sợ
292. All the better = so much the better : có thì càng tốt
293. Shake like a leaf: run như cầy sấy
294. Keep a sense of proportion: khả năng đánh giá việc gì quan trọng
295. Turn over the leaf: thay đổi cách sống
296. As fresh as daisy : tràn đầy năng lượng , nhiệt huyết
297. Weigh up the pros and cons : cân nhắc cái hay cái dở
298. Dig in one's heels : bảo thủ
299. Without fail : nhất định, chắc chắn
300. Take offence at : phật ý
301. Go into a hunddle : hội ý
302. Leap and bounds : vượt bậc
303. Be with no obligation to V : không bắt buộc làm gỉ
304. Press on with st: đâm đầu vào
305. Be that as it may : mặc dù đúng
306. Be / rank / com second to : đứng thứ 2 sau..
307. As white as a street / ghost : trắng bệch
308. Come on the dot = punctual : đúng h
309. Red with anger: giận đỏ mặt
310. Blue with cold : lạnh cóng
311. Have st on the brain : ám ảnh điều gì, luôn nghĩ về
➔ You've got cars on the brain. Can't we talk about something else for a change?
312. Tell tales out of school : tiết lộ bí mật
➔ If you tell tales out of school a lot, people won't know when to believe you.
313. Without / beyond a shadow of doubt : k may may nghi ngờ
➔ I am certain that I am right, without a shadow of a doubt
314. Start from scratch : bắt đầu bằng 2 bàn tay trắng
➔ I built every bit of my own house. I started from scratch and did everything with my own hands.
315. Red letter day : ngày đang nhớ, quan trọng
➔ Today was a red-letter day in our history.

316. A far cry from : khác xa

➔ Playing in a comedy is a far cry from playing a criminal in a mystery

317. Grin and bear it: cắn răng chịu đựng

➔ There is nothing you can do but grin and bear it.

318. A piece of cake : dễ như ăn cháo

➔ No problem. When you know what you're doing, it's a piece of cake

319. Actions speak louder than word : nói ít làm nhiều

➔ You keep saying that you'll do your fair share of the housework. Remember that actions speak louder than words.

320. Add fuel to the fire: thêm dầu vào lửa

➔ Shouting at a crying child just adds fuel to the fire.

321. Beat around the bush : vòng vo tam quốc

➔ Stop beating around the bush and answer my question.

322. Better late than never : muộn còn hơn không

➔ I'm sorry I'm late to the party. Better late than never, right?

323. Birds of a feather flock together : ngưu tầm ngưu mã tầm mã

324. Bite your tounge : cố gắng im lặng

325. I wanted to tell him exactly what I thought of him, but I had to bite my tongue.

326. Blood is thicker: 1 giọt máu đào hơn ao nước lã

327. bite off more than you can chew : không lượng sức mình

328. Don't bite off more than you can chew. Let someone else organize the party.

329. Great minds think alike : tư tưởng lớn gặp nhau

330. It takes two to tango : có lửa mới có khói

331. 'She blames Tracy for stealing her husband.' 'Well, it takes two to tango.'

332. Let Sleeping dos lie : Đừng gợi lại những chuyện không hay

333. Off the hook : đỡ mệt, càng khỏe

334. be on the same page : cùng hiểu vấn đề, nghĩ giống nhau

335. Louisa said she called the meeting to make sure everybody's on the same page

336. Out of sight, out of mind : xa mặt cách lòng

337.

338. The straw that broke the camel's back : giọt nước làm tràn ly

339. Third wheel : kì đà cản mũi

340. Tie the knot = get married

341. water under the bridge : Chuyện đã qua rồi

342. When in Rome, Do as the rome do : nhập gia tùy tục

343. when bigs fly : còn lâu, không bao giờ có chuyện đó (diễn tả điều k thể vì lợn sao bay đc :3)

344. Come out of one's shell : hòa đồng hơn

345. minute by minute = rapidly : rất nhanh
346. Take its course : cứ để nó tự nhiên, phát triển
347. in the long run = finally
348.
349. On the house : miễn phí
350. Have one's mind set on doing st: quyết tâm làm gì
351. take st into account/consideration : xem xét kĩ
352. break the ice : phá vỡ đi sự e ngại ban đầu
353. Put st on ice : tạm hoãn
354. By the skin of one's teeth : vừa hay, áp chót
355. face the music : chấp nhận hậu quả
356. Put a brave face on st : tỏ ra tự tin
357. Part and parcel : phần thiết yếu quan trọng
358. On the grounds = for the reason = because
359.
360. All the same : dù sao, tuy nhiên
361. Call an election : cho phép bầu cử
362. Make oneself at home : tự nhiên như ở nhà
363. Make one's hair stand on end : làm ai sợ dựng tóc gáy
364. Shake a leg : hurry up
365. One of those days: a bad day
366. one of these days : trường hợp tương tự
367. Black and white: giấy trắng mực đen
368. Fight tooth and tail : đấu tranh quyết liệt
369. Behind the times : lỗi thời
370.
371. Sit on the fence : trung lập
372. Close shaves : suýt chết
373. The black sheep of family : thành viên tệ nhất trong gia đình
374. snap question : quyết định vội vàng
375. A fish out of water : không thoải mái, khó chịu
376. As right as rain : very nice
377. Keep the fingers crossed for sb : cầu may mắn cho ai
378. Full to the brim : đầy ắp
379. On the mend : đang phục hồi
380. At a loss to do st : lúng túng, bối rối k biết làm gì
381.
382. Take the lion's share : chiếm phần lớn
383. Make the team : hòa đồng

384. Put a rocket under sb : thôi thúc ai
385. Put a good word for sb : nói tốt ai
386. Throw the book at sb : chỉ trách ai
387. Make a name for = have reputation for : có tiếng vì cái gì
388. search high and low : tìm khắp nơi khắp chốn
389. be up in arms about/ over st : phẫn nộ vì cái gì
390. be dressed to kill : ăn diện làm thích mê
391. wine and dine : thiết đãi
392. If need be = if necessary : nếu cần
393. make a hard line : nghiêm khắc
394. Make a song and dance about st : quan trọng hóa vấn đề
395. At the drop of a hat : làm ngay tức khắc
396. See eye to eye : đồng quan điểm
397. Run counter to st : đi ngược lại với gì mình nói
398. To my mind = in my opinion
399. Have a smattering of st : hiểu biết cái gì sơ sài
400. Not breath a word of st : không tiết lộ chuyện gì
401. All and sundry : everyone
402.
403. Have a whale of time = have a good time
404. Seldom, if ever = almost never
405. Make a go of it : đạt được thành công
406. Dont give up your daily job : đừng bỏ cuộc
407. For the time being : ngay lúc này
408. A bad egg : người không đáng tin
409. Come under fire : To be criticized : bị chỉ trích
410. Come a long way : tiến triển
411. Come to light : lộ ra
412. Have a second helping : thêm xuất nữa
413.
414. The end of the world : worth worrying : đáng lo
415. Myself to myself : riêng tư
416. All along : from the beginning : ngay từ đầu
417. Make no bones about : không còn nghi ngờ gì
418. Make a clean sweep : hoàn chỉnh
419. Make a splash : gây sự chú ý
420. Be on a roll : đang trên đà thành công
421. in the year to come = in the coming year
422. Scope for one's ability : dịp phát huy hết khả năng

423. the best of a bad job : còn nước còn tát
424.
425. Heart- to - heart talk : nói chuyện thân tình
426. In the way : ngáng đường
427. A grain of truth : 1 chút sự thật
428. Pull one's leg : trêu đùa ai
429. Fit like a glove : vừa như in
430. Make do with st : dùng tạm
431. Gain ground : trở nên quan trọng
432. Catch sb on the hop : làm khó ai
433. On the fly : vội vàng
434. Bare one's soul : thổ lộ
435.
436. Burn the midnight oil : thức đêm học bài
437. As plain as nose on one's face : rõ rành rành
438. to a certain extent : ở một chừng mực nào đó
439. On the brink of collasp : bên bờ vực phá sản
440. Feel in one's bones : tin hoàn toàn
441. Every cloud has silver lining : sau cơn mưa trời lại sáng
442. Bury one's head in the sand : cố chấp
443. Turn a blind eye : phớt lờ, làm ngơ
444. be none the wiser = fail to understand : k hiểu
445. Day to day existence : sống ngày nào hay ngày ấy
446.
447. A big nose for bargain : giỏi mặc cả
448. to this/ that end : để đạt đc mục đích
449. Have a old hand at st : giỏi, lão luyện
450. Go dutch : cùng nhau chi trả (campuchia)
451. Feel / know st in one's bones : biết cái gì đó chắc chắn
452. Take st to heart : để bụng
453. Talk shop : bàn chuyện công việc
454. In one's bad book : cái gai trong mắt ai
455. Stand clear of : Tránh ra
456. Realease sb on bail : bảo lãnh ai
457. Flat break : *cháy túi = in the red = Hard-up = feel the pinch*
458. Blow a fuss : *Nổi giận*
459. Make sb in the flesh : nhìn tận mặt ai
460. Stand/Stick to one's guns : Giu vững lập trường
461. Gain ground on sb : đuổi theo ai sát nút

462. offhand : không khách sáo
463. Make money hand over fist : vớ bở
464. Fly off the handle : nối nóng
465. Leave sb in the lurch : bỏ mặc ai khi gặp hoạn nạn
466. Like it or Lump it : dù muốn hay không cũng phải OK
467.
468. Lay it on thick : Phóng đại
469. Have a hand in st = involve in st : liên quan đến
470. Settle the bill = pay the bill : thanh toán hóa đơn
471. Weigh on one's mind : làm bận tâm suy nghĩ
472. what with = because of
473. At loose end : không có kế hoạch, rảnh
474. Once in a while = sometimes = at times
475. Food for thoughts : Điều đáng để suy nghĩ
476. Make a scene : Gây chuyện Cãi nhau
477. Rise to the occasion : có khả năng đối phó với tình hình
478.
479. In the nick of time : trong tích tắc
480. It is to be regretted that : điều đáng tiếc là
481. Man in the street : dân thường
482. Be no match for sb : kém ai
483. Larger than life : huênh hoang
484. Be on one's last legs : suy yếu, sắp hỏng
485. Have ichy feet : thích đi đây đó
486. Be a million miles away: không tập trung
487. Be/stay on one's toes : sẵn sàng
488. absolve from all blame : miễn tội
489.
490. A flick of interest : cảm giác thoáng qua
491. For good = forever
492. As good as = almost
493. In one's mind eye : trong trí tưởng tượng
494. walk of life : địa vị xã hội
495. Be the matter = wrong
496. Sleep like a log/ baby : ngủ rất ngon
497. On the double : rất nhanh
498. Lose one's rag : đột nhiên nổi giận
499. Raw deal : phân biệt đối xử
500.

501. Do a roaring trade : bán chạy
502. Be in stiches : cười nhiều
503. Be on safe sight : để chắc ăn
504. Take the plunge : quyết tâm làm gì liều lĩnh
505. In good time : sớm
506. Put an act on : khoe khoang
507. Keep one's head above water : xoay xở
508. At the drop of a hat : ngay lập tức
509. Take it out on : giận cá chém thớt
510. In the interest of : với mục đích
511.
512. Make a spectacle of : làm lạ mắt
513. In the room of : thế chỗ
514. Shot in the dark : đoán đại = rough guess
515. In the face of = in spite of
516. get on like a house on fire : Thích nhau rất nhiều
517. On the point of Ving = be about to V : sắp làm gì
518. Back and belly : cái ăn cái mặc
519. be torn between two things : phân vân
520. It goes with saying : được công nhận
521. Take kindly to sb : sẵn sàng chấp nhận